

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DỊCH VỤ HOÀNG HUY**

Cho kỳ kế toán Quý III năm tài chính 2023

và lũy kế từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023



**NỘI DUNG**

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	04 - 33
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	06 - 07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 33

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hoàng Huy (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hoàng Huy được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0200815578 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 10 tháng 05 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ mười lăm ngày 18 tháng 07 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tòa nhà 116 Nguyễn Đức Cảnh, phường Cát Dài, quận Lê Chân, thành phố Hải Phòng.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Đỗ Hữu Hạ	Chủ tịch
Ông: Đỗ Hữu Hậu	Thành viên HĐQT
Bà: Nguyễn Thị Hà	Thành viên HĐQT
Ông: Trần Mạnh Luân	Thành viên độc lập HĐQT
Bà: Nguyễn Thị Thu Trang	Thành viên độc lập HĐQT

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Nguyễn Thế Hùng	Giám đốc
----------------------	----------

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà: Phùng Thị Thu Hương	Trưởng Ban kiểm soát
Ông: Nguyễn Trọng Cường	Thành viên Ban kiểm soát
Bà: Bùi Thị Trà	Thành viên Ban kiểm soát

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;

- Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/09/2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 09 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

#### **Cam kết khác**

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc



**Nguyễn Thế Hùng**

Giám đốc

Hải Phòng, ngày 26 tháng 10 năm 2023

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2023	01/01/2023
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>671.468.428.883</b>	<b>575.250.988.720</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>03</b>	<b>12.433.606.206</b>	<b>45.726.159.132</b>
111	1. Tiền		12.433.606.206	45.726.159.132
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>04</b>	<b>283.742.700.000</b>	<b>116.795.000.000</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		283.742.700.000	116.795.000.000
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>29.494.251.369</b>	<b>13.531.597.617</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	24.025.000.000	5.975.000.000
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	2.652.911.873	42.257.376
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	2.816.339.496	7.514.340.241
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>08</b>	<b>323.900.025.037</b>	<b>379.232.938.307</b>
141	1. Hàng tồn kho		324.177.629.328	384.129.656.867
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(277.604.291)	(4.896.718.560)
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>21.897.846.271</b>	<b>19.965.293.664</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	1.133.483.773	25.716.669
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		19.923.901.146	19.939.576.995
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	840.461.352	-
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>3.431.824.808.746</b>	<b>3.421.996.912.091</b>
<b>220</b>	<b>I. Tài sản cố định</b>		<b>7.366.025.971</b>	<b>6.125.513.714</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	09	7.366.025.971	6.125.513.714
222	- Nguyên giá		13.027.655.466	14.627.616.249
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(5.661.629.495)	(8.502.102.535)
<b>240</b>	<b>II. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>692.059.833</b>	<b>2.128.409.091</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		692.059.833	2.128.409.091
<b>250</b>	<b>III. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>04</b>	<b>3.423.739.097.286</b>	<b>3.413.739.097.286</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con		1.059.032.297.286	1.049.032.297.286
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		2.364.706.800.000	2.364.706.800.000
<b>260</b>	<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>27.625.656</b>	<b>3.892.000</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	27.625.656	3.892.000
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>4.103.293.237.629</b>	<b>3.997.247.900.811</b>



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2023	01/01/2023
			VND	VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>141.115.754.283</b>	<b>331.358.725.552</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>141.115.754.283</b>	<b>331.358.725.552</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	67.261.922.147	42.520.931.399
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	11.318.496.397	17.040.979.988
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	44.826.944	14.793.879.786
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	2.195.800.000	1.476.893.150
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	16	53.736.340.900	53.600.680.900
320	6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	11	-	195.303.975.600
321	7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	17	100.064.613	163.081.447
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		6.458.303.282	6.458.303.282
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>3.962.177.483.346</b>	<b>3.665.889.175.259</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>18</b>	<b>3.962.177.483.346</b>	<b>3.665.889.175.259</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		3.471.607.130.000	3.214.481.530.000
411a	Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết		3.471.607.130.000	3.214.481.530.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		1.976.351.645	1.976.351.645
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		19.572.915.034	19.572.915.034
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		469.021.086.667	429.858.378.580
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		172.732.778.580	66.456.183.801
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		296.288.308.087	363.402.194.779
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>4.103.293.237.629</b>	<b>3.997.247.900.811</b>

Hải Phòng, ngày 26 tháng 10 năm 2023

Người lập biểu

Phạm Hồng Dung

Kế toán trưởng

Hồ Thị Xuân Hòa



Nguyễn Thế Hùng

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

*Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023*

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Từ 01/07/2023 đến 30/09/2023	Từ 01/07/2022 đến 30/09/2022	9 tháng đầu năm 2023	9 tháng đầu năm 2022
			VND	VND	VND	VND
<b>01</b>	<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>	<b>127.647.493.255</b>	<b>87.689.339.649</b>	<b>204.698.672.603</b>	<b>298.511.358.475</b>
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		9.259.259	-	9.259.259	-
<b>10</b>	<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		<b>127.638.233.996</b>	<b>87.689.339.649</b>	<b>204.689.413.344</b>	<b>298.511.358.475</b>
<b>11</b>	<b>4. Giá vốn hàng bán</b>	<b>21</b>	<b>125.011.628.213</b>	<b>77.543.117.046</b>	<b>192.066.020.963</b>	<b>269.186.685.228</b>
<b>20</b>	<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		<b>2.626.605.783</b>	<b>10.146.222.603</b>	<b>12.623.392.381</b>	<b>29.324.673.247</b>
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	145.817.346.378	297.241.182.305	301.207.406.392	298.255.793.274
22	7. Chi phí tài chính	23	-	5.976.636.982	4.816.619.490	16.262.624.958
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		-	<i>3.989.994.723</i>	<i>3.974.122.762</i>	<i>10.071.198.533</i>
25	8. Chi phí bán hàng	24	9.662.618.504	1.256.442.780	12.180.740.661	3.421.407.711
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	1.146.092.601	2.022.690.593	3.343.925.228	5.604.622.614
<b>30</b>	<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>137.635.241.056</b>	<b>298.131.634.553</b>	<b>293.489.513.394</b>	<b>302.291.811.238</b>
31	11. Thu nhập khác	26	981.940.757	756.502.899	3.502.639.066	2.081.652.096
32	12. Chi phí khác	27	217.344.815	-	703.844.373	14.652
<b>40</b>	<b>13. Lợi nhuận khác</b>		<b>764.595.942</b>	<b>756.502.899</b>	<b>2.798.794.693</b>	<b>2.081.637.444</b>

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Từ 01/07/2023 đến 30/09/2023	Từ 01/07/2022 đến 30/09/2022	9 tháng đầu năm 2023	9 tháng đầu năm 2022
			VND	VND	VND	VND
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		138.399.836.998	298.888.137.452	296.288.308.087	304.373.448.682
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	(254.612.678)	725.741.940	-	2.569.023.698
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>138.654.449.676</u>	<u>298.162.395.512</u>	<u>296.288.308.087</u>	<u>301.804.424.984</u>

Người lập biểu

Phạm Hồng Dung

Kế toán trưởng

Hồ Thị Xuân Hòa

Hải Phòng, ngày 26 tháng 09 năm 2023

Nguyễn Thế Hùng



## **BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023*

*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	9 tháng đầu năm	9 tháng đầu năm
			2023	2022
			VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>		296.288.308.087	304.373.448.682
	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>		<b>(299.509.831.951)</b>	<b>(285.302.576.550)</b>
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		887.896.834	1.182.488.182
03	- Các khoản dự phòng		(4.619.114.269)	481.544.747
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		842.496.728	1.185.339.252
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(300.595.234.006)	(298.223.147.264)
06	- Chi phí lãi vay		3.974.122.762	10.071.198.533
08	<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>(3.221.523.864)</b>	<b>19.070.872.132</b>
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(16.342.682.367)	(11.700.476.052)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		59.952.027.539	(141.426.414.471)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		4.754.267.127	(47.496.281.320)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(1.131.500.760)	(24.313.341)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(3.974.122.762)	(10.071.198.533)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.381.739.449)	(2.763.709.430)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>38.654.725.464</b>	<b>(194.411.521.015)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các		(692.059.833)	-
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		1.363.636.364	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(369.742.700.000)	(101.795.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		202.795.000.000	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(10.000.000.000)	(66.366.800.000)
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		299.627.302.106	296.982.523.978
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>123.351.178.637</b>	<b>128.820.723.978</b>

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	9 tháng đầu năm	9 tháng đầu năm
			2023	2022
			VND	VND
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	1. Tiền thu từ đi vay		-	460.064.789.685
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(195.303.975.600)	(408.555.723.185)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(195.303.975.600)	51.509.066.500
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(33.298.071.499)	(14.081.730.537)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		45.726.159.132	36.133.852.205
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		5.518.573	21.574.852
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	<u>12.433.606.206</u>	<u>22.073.696.520</u>

Hải Phòng, ngày 26 tháng 10 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phạm Hồng Dung

Hồ Thị Xuân Hòa



Nguyễn Thế Hùng

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023*

### **1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hoàng Huy được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0200815578 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 10 tháng 05 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ mười lăm ngày 18 tháng 07 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tòa nhà 116 Nguyễn Đức Cảnh, phường Cát Dài, quận Lê Chân, thành phố Hải Phòng.

Vốn điều lệ của Công ty tại 30/09/2023 là: 3.471.607.130.000 VND; tương đương với 347.160.713 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2023 là: 30 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 là: 16 người).

#### **Lĩnh vực kinh doanh**

Kinh doanh ô tô con, ô tô tải và các phụ tùng, thiết bị phụ trợ.

#### **Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty là:

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, chi tiết:
  - + Thuê nhà, công trình xây dựng để cho thuê lại;
  - + Đối với đất được Nhà nước cho thuê thì được đầu tư xây dựng nhà ở để cho thuê; đầu tư xây dựng nhà, công trình xây dựng không phải là nhà ở để bán, cho thuê, cho thuê mua;
  - + Nhận chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án bất động sản của chủ đầu tư để xây dựng nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua;
  - + Đối với đất được Nhà nước giao thì được đầu tư xây dựng nhà ở để bán, cho thuê, cho thuê mua; (Khoản 3 điều 11 Luật kinh doanh bất động sản năm 2014).
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (Trừ hoạt động đấu giá);
- Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ và động cơ xe;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (Trừ hoạt động đấu giá);
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác (Trừ hoạt động đấu giá);
- Xây dựng nhà để ở;
- Xây dựng nhà không để ở;
- Hoàn thiện công trình xây dựng.

### **2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

#### **2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

#### **2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

##### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.



*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### **2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của toàn Công ty.

### **2.4. Công cụ tài chính**

*Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

### **2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: Áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: Áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

### **2.6. Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.



## **2.7. Các khoản đầu tư tài chính**

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

*Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## **2.8. Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## **2.9. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Theo chính sách kế toán mới của Công ty: Công ty áp dụng tỷ lệ trích lập dự phòng đối với linh kiện chậm luân chuyển từ 03 đến 05 năm là 20%, từ 05 năm đến 07 năm là 40%, và 70% đối với các linh kiện chậm luân chuyển trên 7 năm.

## **2.10. Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm

## **2.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

## **2.12. Thuê hoạt động**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

## **2.13. Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí biên hiệu đại lý: được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 1 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng không quá 03 năm.

## **2.14. Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

## **2.15. Vay**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.



## **2.16. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

## **2.17. Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: Tiền thưởng doanh số phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## **2.18. Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với hàng hóa là xe ô tô, Công ty có nghĩa vụ bảo hành 12 tháng kể từ ngày bàn giao xe và Công ty đang ước tính dự phòng bảo hành xe ô tô bằng 0,045% doanh thu phát sinh đối với các loại hàng hóa có nghĩa vụ bảo hành.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

## **2.19. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## **2.20. Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## **2.21. Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

## **2.22. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

## **2.23. Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.



#### **2.24. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/09/2023, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

#### **2.25. Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

#### **2.26. Thông tin bộ phận**

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

### **3. TIỀN**

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	275.253.495	740.758.774
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	12.158.352.711	44.985.400.358
	<b>12.433.606.206</b>	<b>45.726.159.132</b>

#### **4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

##### **a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Đầu tư ngắn hạn</b>	<b>283.742.700.000</b>	-	<b>116.795.000.000</b>	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	283.742.700.000	-	116.795.000.000	-
	<b>283.742.700.000</b>	-	<b>116.795.000.000</b>	-

(\*) Các khoản đầu tư ngắn hạn là khoản tiền gửi có thời gian đáo hạn từ 06 tháng đến 12 tháng tại các Ngân hàng Thương mại Cổ phần với lãi suất từ 5,5%/năm đến 7,45%/năm.

**4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	30/09/2023			01/01/2023		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND		VND	VND	
<b>Đầu tư vào Công ty con</b>	<b>1.059.032.297.286</b>	-	-	<b>1.049.032.297.286</b>	-	-
- Công ty Cổ phần Phát triển Dịch vụ Hoàng Giang	493.692.595.606			483.692.595.606		
- Công ty TNHH Pruksa Việt Nam	565.339.701.680			565.339.701.680		
<b>Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết</b>	<b>2.364.706.800.000</b>	-	-	<b>2.364.706.800.000</b>	-	-
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Bất động sản CRV	2.364.706.800.000			2.364.706.800.000		
	<b>3.423.739.097.286</b>	-	-	<b>3.413.739.097.286</b>	-	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**Trong kỳ, Công ty đã có các hoạt động như sau:**

Hoạt động đầu tư góp vốn mua cổ phần của Công ty Cổ phần Phát triển Dịch vụ Hoàng Giang: Vào ngày 09/01/2023, Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hoàng Huy đã tăng thêm 0,004% sở hữu tại Công ty con là Công ty Cổ phần Phát triển Dịch vụ Hoàng Giang, tương đương tổng mệnh giá 10.000.000.000 VND, giá phí hoạt động đầu tư được góp bằng tiền là 10.000.000.000 VND.

**Thông tin chi tiết về các đơn vị nhận đầu tư trong kỳ:**

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Phát triển Dịch vụ Hoàng Giang	Km9, Quốc lộ 5, Xã Nam Sơn, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng	99,79%	99,79%	Kinh doanh ô tô và xe động cơ
- Công ty TNHH Pruksa Việt Nam	Phòng A, Tầng 8, Tòa nhà 116 Nguyễn Đức Cảnh, Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng	90,17%	90,17%	Xây dựng nhà ở xã hội
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Bất Động sản CRV	Tầng 12, Tòa tháp Gold Tower, Số 275, Đường Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Trung, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội	35,17%	35,17%	Xây dựng và kinh doanh Bất động sản

**5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên khác</i>				
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Nam Việt	75.000.000	-	5.725.000.000	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Phú Mẫn	21.815.000.000	-	-	-
- Phải thu khách hàng khác	2.135.000.000	-	250.000.000	-
	<b>24.025.000.000</b>	<b>-</b>	<b>5.975.000.000</b>	<b>-</b>

**6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên khác</i>				
- Trung tâm Thử nghiệm khí thải phương tiện giao thông cơ giới đường bộ	1.869.952.730	-	-	-
- Công ty TNHH Xây dựng Thương mại và Vận tải Hoa Linh	552.595.303	-	-	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	230.363.840	-	42.257.376	-
	<b>2.652.911.873</b>	<b>-</b>	<b>42.257.376</b>	<b>-</b>

**7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu lãi tiền gửi	2.807.651.427	-	3.203.355.891	-
- Phải thu tiền thuế GTGT nhập khẩu của lô hàng mua đi đường	-	-	4.302.296.281	-
- Phải thu khác	8.688.069	-	8.688.069	-
	<b>2.816.339.496</b>	<b>-</b>	<b>7.514.340.241</b>	<b>-</b>

**8. HÀNG TỒN KHO**

	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	-	-	53.367.776.622	-
- Nguyên liệu, vật liệu	61.060.430.052	(277.604.291)	145.769.409.428	(4.896.718.560)
- Thành phẩm	23.461.830.675	-	21.871.891.074	-
- Hàng hóa	48.958.062.265	-	15.840.231.750	-
- Hàng gửi bán	190.697.306.336	-	147.280.347.993	-
	<b>324.177.629.328</b>	<b>(277.604.291)</b>	<b>384.129.656.867</b>	<b>(4.896.718.560)</b>



**9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	TSCĐ dùng trong quản lý VND	<b>Cộng</b> <b>VND</b>
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu kỳ	1.309.784.122	12.851.615.329	466.216.798	14.627.616.249
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	2.128.409.091	-	-	2.128.409.091
- Thanh lý, nhượng bán	-	(3.728.369.874)	-	(3.728.369.874)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>3.438.193.213</b>	<b>9.123.245.455</b>	<b>466.216.798</b>	<b>13.027.655.466</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu kỳ	1.309.784.122	6.726.101.615	466.216.798	8.502.102.535
- Khấu hao trong kỳ	88.683.712	799.213.122	-	887.896.834
- Thanh lý, nhượng bán	-	(3.728.369.874)	-	(3.728.369.874)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>1.398.467.834</b>	<b>3.796.944.863</b>	<b>466.216.798</b>	<b>5.661.629.495</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày đầu kỳ	-	6.125.513.714	-	6.125.513.714
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>2.039.725.379</b>	<b>5.326.300.592</b>	<b>-</b>	<b>7.366.025.971</b>

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.374.306.375 VND

**10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	30/09/2023 VND	01/01/2023 VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Chi phí biển hiệu tại đại lý	493.027.212	-
- Chi phí thuê văn phòng showroom	475.000.000	-
- Các khoản khác	165.456.561	25.716.669
	<b>1.133.483.773</b>	<b>25.716.669</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Chi phí chữ ký số	5.791.072	3.892.000
- Phần mềm kế toán	21.834.584	-
	<b>27.625.656</b>	<b>3.892.000</b>

**11. VAY NGẮN HẠN**

	01/01/2023		Trong kỳ		30/09/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b><i>Bên khác</i></b>	<b>138.303.975.600</b>	<b>138.303.975.600</b>	-	<b>138.303.975.600</b>	-	-
+ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long	5.890.280.000	5.890.280.000	-	5.890.280.000	-	-
+ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	44.413.695.600	44.413.695.600	-	44.413.695.600	-	-
+ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Ngô Quyền	88.000.000.000	88.000.000.000	-	88.000.000.000	-	-
<b><i>Bên liên quan</i></b>	<b>57.000.000.000</b>	<b>57.000.000.000</b>		<b>57.000.000.000</b>	-	-
+ Công ty TNHH Pruksa Việt Nam	57.000.000.000	57.000.000.000	-	57.000.000.000	-	-
	<b>195.303.975.600</b>	<b>195.303.975.600</b>	-	<b>195.303.975.600</b>	-	-

**12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên khác</i>				
- China DongFeng Motor Industry Import and Export CO.,LTD	66.064.897.380	66.064.897.380	40.295.100.000	40.295.100.000
- Công ty TNHH MTV Thương mại và Cơ khí Khoa Mẫu	810.000.000	810.000.000	1.010.000.000	1.010.000.000
- Phải trả các đối tượng khác	387.024.767	387.024.767	1.215.831.399	1.215.831.399
	<b>67.261.922.147</b>	<b>67.261.922.147</b>	<b>42.520.931.399</b>	<b>42.520.931.399</b>

**13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
<i>Bên khác</i>		
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Hoàng Hiệp	4.650.000.000	8.450.000.000
- Công ty Cổ phần Nhân Lực	466.000.000	1.626.000.000
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Ô tô Long Biên	-	1.110.000.000
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Phú Mẫn	-	695.000.000
- Các khách hàng khác	6.202.496.397	5.159.979.988
	<b>11.318.496.397</b>	<b>17.040.979.988</b>

**14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	4.302.296.281	12.139.726.802	16.442.023.083	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	9.925.538.741	11.002.796.246	20.928.334.987	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	541.278.097	-	1.381.739.449	840.461.352	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	24.766.667	262.152.109	242.091.832	-	44.826.944
- Các loại thuế khác	-	-	3.500.000	3.500.000	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	9.176.709	9.176.709	-	-
	-	<b>14.793.879.786</b>	<b>23.417.351.866</b>	<b>39.006.866.060</b>	<b>840.461.352</b>	<b>44.826.944</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



**15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	-	108.493.150
- Chi phí thưởng doanh số phải trả cho cộng tác viên	435.800.000	140.400.000
- Chi phí tiền thưởng phải trả cho đại lý	1.685.000.000	1.153.000.000
- Chi phí phải trả khác	75.000.000	75.000.000
	<b>2.195.800.000</b>	<b>1.476.893.150</b>

**16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Bảo hiểm xã hội	5.069.550	5.069.550
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	53.731.271.350	53.595.611.350
+ Công ty TNHH Pruksa International (*)	53.728.143.000	53.592.483.000
+ Phải trả khác	3.128.350	3.128.350
	<b>53.736.340.900</b>	<b>53.600.680.900</b>

(\*): Khoản tiền ứng trước của Công ty TNHH Pruksa International (2.261.000 USD) cho Công ty để giải phóng mặt bằng Dự án nhà ở dành cho người có thu nhập thấp tại Xã An Đồng, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng trên cơ sở Công ty được chấp thuận về nguyên tắc của Sở xây dựng và Ủy ban Nhân dân Thành phố Hải Phòng. Công ty đã sử dụng nguồn tiền này để đầu tư vào Dự án. Sau đó, Tài sản đã được bàn giao cho Công ty TNHH Pruksa Việt Nam và tính vào phần vốn góp của Công ty tại Công ty TNHH Pruksa Việt Nam.

**17. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	100.064.613	163.081.447
	<b>100.064.613</b>	<b>163.081.447</b>

## 18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	<b>Cộng</b>
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư đầu kỳ trước</b>	<b>3.214.481.530.000</b>	<b>1.976.351.645</b>	<b>19.572.915.034</b>	<b>66.456.183.801</b>	<b>3.302.486.980.480</b>
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	301.804.424.984	301.804.424.984
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>3.214.481.530.000</b>	<b>1.976.351.645</b>	<b>19.572.915.034</b>	<b>368.260.608.785</b>	<b>3.604.291.405.464</b>
<b>Số dư đầu kỳ này</b>	<b>3.214.481.530.000</b>	<b>1.976.351.645</b>	<b>19.572.915.034</b>	<b>429.858.378.580</b>	<b>3.665.889.175.259</b>
Tăng vốn trong kỳ này (*)	257.125.600.000	-	-	(257.125.600.000)	-
Lãi trong kỳ này	-	-	-	296.288.308.087	296.288.308.087
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>3.471.607.130.000</b>	<b>1.976.351.645</b>	<b>19.572.915.034</b>	<b>469.021.086.667</b>	<b>3.962.177.483.346</b>

(\*) Theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 07/04/2023 của Đại hội đồng cổ đông thường niên 2023, Công ty đã thông qua việc chi trả cổ tức bằng cổ phiếu từ nguồn lợi nhuận sau thuế lũy kế đến thời điểm 31/12/2022, tỷ lệ chi trả là 8%. Công ty đã hoàn thành các thủ tục trả cổ tức bằng cổ phiếu và đã nhận được Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0200815578 thay đổi lần thứ mười lăm ngày 18 tháng 07 năm 2023.

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy	1.772.696.010.000	51,06%	1.641.385.200.000	51,06%
Cổ đông khác	1.698.911.120.000	48,94%	1.573.096.330.000	48,94%
	<b>3.471.607.130.000</b>	<b>100,00%</b>	<b>3.214.481.530.000</b>	<b>100,00%</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	9 tháng đầu năm 2023	9 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	3.214.481.530.000	3.214.481.530.000
- <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>	257.125.600.000	-
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	3.471.607.130.000	3.214.481.530.000

**d) Cổ phiếu**

	30/09/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	347.160.713	321.448.153
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	347.160.713	321.448.153
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	347.160.713	321.448.153
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	347.160.713	321.448.153
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	347.160.713	321.448.153
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10.000	10.000

**e) Các quỹ của Công ty**

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	19.572.915.034	19.572.915.034
	<b>19.572.915.034</b>	<b>19.572.915.034</b>

**19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

**a) Tài sản thuê ngoài**

Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hoàng Huy thuê văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30/09/2023, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
- <i>Từ 1 năm trở xuống</i>	30.000.000	60.000.000

**b) Ngoại tệ các loại**

	Đơn vị tính	30/09/2023	01/01/2023
- Đô la Mỹ	USD	67.795,61	56.874,73

**20. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	9 tháng đầu năm 2023	9 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	158.817.845.108	232.137.728.173
Doanh thu bán thành phẩm	42.988.131.318	63.098.821.551
Doanh thu khác	2.892.696.177	3.274.808.751
	<b>204.698.672.603</b>	<b>298.511.358.475</b>

**21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	9 tháng đầu năm 2023	9 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	153.113.115.419	209.422.774.312
Giá vốn của thành phẩm đã bán	41.220.796.487	55.896.536.387
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(4.619.114.269)	27.726.565
Giá vốn hoạt động khác	2.351.223.326	3.839.647.964
	<b>192.066.020.963</b>	<b>269.186.685.228</b>

**22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	9 tháng đầu năm 2023	9 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.055.672.235	2.634.797.264
Cổ tức, lợi nhuận được chia (*)	295.175.925.407	295.588.350.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	496.652.159	11.071.158
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	21.574.852
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.479.156.591	-
	<b>301.207.406.392</b>	<b>298.255.793.274</b>

Trong đó: Doanh thu tài chính từ các bên liên quan  
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 33)

295.175.925.407	295.588.350.000
-----------------	-----------------

(\*) Theo Nghị quyết số 01/2023/NQ-HĐTV ngày 23/06/2023 của Công ty TNHH Pruksa Việt Nam về việc thực hiện chia lợi nhuận năm 2022 bằng tiền, Công ty được chia lợi nhuận từ Công ty TNHH Pruksa Việt Nam theo tỷ lệ góp vốn là 153.293.517.407 VND.

Theo Nghị quyết số 07/2023/NQ-HĐQT ngày 25/07/2023 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Tập đoàn Bất động sản CRV về việc tạm ứng cổ tức năm 2023 bằng tiền, Công ty được chia lợi nhuận từ Công ty Cổ phần Tập đoàn Bất động sản CRV theo tỷ lệ góp vốn là 141.882.408.000 VND.



**23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	9 tháng đầu năm 2023	9 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	3.974.122.762	10.071.198.533
Lỗi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	4.984.512.321
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	842.496.728	1.206.914.104
	<b>4.816.619.490</b>	<b>16.262.624.958</b>

**24. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	9 tháng đầu năm 2023	9 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9.675.000	12.250.000
Chi phí nhân công	1.362.845.866	777.474.600
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	21.860.145
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.127.179.061	528.822.966
Chi phí khác bằng tiền	9.681.040.734	2.081.000.000
	<b>12.180.740.661</b>	<b>3.421.407.711</b>

**25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	9 tháng đầu năm 2023	9 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí nhân công	2.318.952.666	1.371.546.328
Chi phí khấu hao tài sản cố định	150.000.003	1.160.628.037
Chi phí dự phòng	-	453.818.182
Thuế, phí và lệ phí	3.500.000	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	751.591.225	2.166.591.090
Chi phí khác bằng tiền	119.881.334	449.038.977
	<b>3.343.925.228</b>	<b>5.604.622.614</b>

**26. THU NHẬP KHÁC**

	9 tháng đầu năm 2023	9 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	1.363.636.364	-
Thu nhập từ thương doanh số	-	2.081.652.096
Thu nhập khác	2.139.002.702	-
	<b>3.502.639.066</b>	<b>2.081.652.096</b>

## 27. CHI PHÍ KHÁC

	9 tháng đầu năm 2023	9 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Các khoản bị phạt	8.236.267	-
Chi phí khác	695.608.106	14.652
	<b>703.844.373</b>	<b>14.652</b>

## 28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	9 tháng đầu năm 2023	9 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
<b><i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i></b>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	296.288.308.087	304.373.448.682
Các khoản điều chỉnh tăng	1.636.628.349	4.060.019.808
- Chi phí không hợp lệ	987.415.230	4.060.019.808
- Các khoản điều chỉnh tăng khác	649.213.119	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(299.795.039.676)	(295.588.350.000)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(295.175.925.407)	(295.588.350.000)
- Các khoản điều chỉnh giảm khác	(4.619.114.269)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	(1.870.103.240)	12.845.118.490
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)</b>	<b>-</b>	<b>2.569.023.698</b>
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	541.278.097	777.732.550
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(1.381.739.449)	(2.763.709.430)
<b>Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b>	<b>(840.461.352)</b>	<b>583.046.818</b>

## 29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	9 tháng đầu năm 2023	9 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	66.080.836.949	60.062.807.780
Chi phí nhân công	3.681.798.532	2.149.020.928
Chi phí khấu hao tài sản cố định	238.683.715	1.182.488.182
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.878.770.286	3.152.232.238
Chi phí khác bằng tiền	9.804.422.068	2.530.038.977
	<b>81.684.511.550</b>	<b>69.076.588.105</b>

## 30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

### Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### **Rủi ro thị trường**

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

#### **Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
<b>Tại ngày 30/09/2023</b>	VND	VND	VND	VND
Tiền	12.158.352.711	-	-	12.158.352.711
Phải thu khách hàng, phải thu khác	26.841.339.496	-	-	26.841.339.496
Các khoản cho vay	283.742.700.000	-	-	283.742.700.000
	<b>322.742.392.207</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>322.742.392.207</b>
<b>Tại ngày 01/01/2023</b>				
Tiền	44.985.400.358	-	-	44.985.400.358
Phải thu khách hàng, phải thu khác	13.489.340.241	-	-	13.489.340.241
Các khoản cho vay	116.795.000.000	-	-	116.795.000.000
	<b>175.269.740.599</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>175.269.740.599</b>

#### **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 30/09/2023</b>				
Phải trả người bán, phải trả khác	120.998.263.047	-	-	120.998.263.047
Chi phí phải trả	2.195.800.000	-	-	2.195.800.000
	<b>123.194.063.047</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>123.194.063.047</b>
<b>Tại ngày 01/01/2023</b>				
Vay và nợ	195.303.975.600	-	-	195.303.975.600
Phải trả người bán, phải trả khác	96.121.612.299	-	-	96.121.612.299
Chi phí phải trả	1.476.893.150	-	-	1.476.893.150
	<b>292.902.481.049</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>292.902.481.049</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

### 31. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

### 32. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty chỉ kinh doanh ô tô các loại, do đó không lập báo cáo theo lĩnh vực kinh doanh.

Công ty có trụ sở hoạt động tại thành phố Hải Phòng và cung cấp hàng hoá cho khách hàng thuộc 3 miền bao gồm: Miền Bắc, Miền Trung, Miền Nam. Báo cáo bộ phận được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày

Theo khu vực địa lý:

	Miền Bắc	Miền Trung	Miền Nam	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	121.540.809.965	5.021.272.154	78.127.331.225	<b>204.689.413.344</b>
Giá vốn	111.659.807.906	4.876.983.841	75.529.229.216	<b>192.066.020.963</b>
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp	9.881.002.059	144.288.313	2.598.102.009	<b>12.623.392.381</b>
<b>Tổng nợ phải trả</b>				<b>141.115.754.283</b>
<b>Tổng Tài sản</b>				<b>4.103.293.237.629</b>



### 33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Phát triển Dịch vụ Hoàng Giang	Công ty con
Công ty TNHH Prukxa Việt Nam	Công ty con
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bất động sản CRV	Công ty liên kết

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày đầu kỳ, kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	9 tháng đầu năm 2023	9 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
<b>Mua hàng trong kỳ</b>	<b>630.000.000</b>	<b>60.000.000</b>
Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy	630.000.000	60.000.000
<b>Góp vốn trong kỳ</b>	<b>10.000.000.000</b>	<b>66.366.800.000</b>
Công ty Cổ phần Phát triển Dịch vụ Hoàng Giang	10.000.000.000	20.000.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bất động sản CRV	-	46.366.800.000
<b>Doanh thu tài chính</b>	<b>295.175.925.407</b>	<b>295.588.350.000</b>
Công ty TNHH Prukxa Việt Nam - nhận chia lợi nhuận	153.293.517.407	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bất động sản CRV - nhận cổ tức	141.882.408.000	295.588.350.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Chức vụ	9 tháng đầu năm 2023	9 tháng đầu năm 2022
		VND	VND
<b>Thu nhập của người quản lý chủ chốt</b>			
<b>Thù lao thành viên Hội đồng quản trị</b>			
- Đỗ Hữu Hạ	Chủ tịch HĐQT	69.000.000	27.000.000
- Nguyễn Thị Hà	Thành viên HĐQT	36.000.000	18.000.000
- Trần Mạnh Luân	Thành viên độc lập HĐQT	36.000.000	18.000.000
- Nguyễn Thị Thu Trang	Thành viên độc lập HĐQT	36.000.000	18.000.000
- Đỗ Hữu Hậu	Thành viên HĐQT	36.000.000	18.000.000
		<b>213.000.000</b>	<b>99.000.000</b>
<b>Thù lao thành viên Ban kiểm soát</b>			
- Phùng Thị Thu Hương	Trưởng Ban kiểm soát	36.000.000	18.000.000
- Nguyễn Trọng Cường	Thành viên Ban kiểm soát	21.000.000	9.000.000
- Bùi Thị Trà	Thành viên Ban kiểm soát	21.000.000	9.000.000
		<b>78.000.000</b>	<b>36.000.000</b>

**Tiền lương, thưởng của Giám đốc**

- Nguyễn Thế Hùng	Giám đốc	189.175.000	169.530.000
		<b>189.175.000</b>	<b>169.530.000</b>

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

**34. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022 do Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hoàng Huy lập.

**Người lập biểu**

**Phạm Hồng Dung**

**Kế toán trưởng**

**Hồ Thị Xuân Hòa**

Hải Phòng, ngày 26 tháng 10 năm 2023

**Giám đốc**  
  
**Nguyễn Thế Hùng**